

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ Phần Que Hàn Điện Việt
Đức
Reporting entity: Viet Duc Welding Electrode Joint Stock
Company
Địa chỉ: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Thường
Tin, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Address: Que Han Street, Quan Ganh, Thuong Tin
Commune, Hanoi, Vietnam

Mẫu số B 02 - DN (Form No. B02 – DN)
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) (Issued together with
Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(INCOME STATEMENT)

Kỳ kế toán từ ngày..01/04/2026.. đến ngày 30/06/2026...
For the accounting period from 01/04/2026... to 30/06/2026...
Đơn vị tính:Unit.....

Chỉ tiêu (Item)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Quý này năm nay (This quarter this year)	Quý này năm trước (The same quarter last year)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) Cumulative from the Beginning of the Year to the end of this Quarter(This year)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) Cumulative from the Beginning of the Year to the end of This Quarter(Last Year)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Revenue from sales and rendering of services)	01		150.782.454.963	118.403.255.698	282.846.500.807	214.381.694.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu(Revenue deductions)	02		259.228.800	565.689.270	577.650.472	1.069.827.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) (Net revenue from sales and rendering of services)	10		150.523.226.163	117.837.566.428	282.268.850.335	213.311.866.975
4. Giá vốn hàng bán (Cost of Goods Sold (COGS))	11		123.891.113.545	100.659.090.592	235.019.347.202	182.202.446.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) (Gross profit from sales and rendering of services)	20		26.632.112.618	17.178.475.836	47.249.503.133	31.109.420.018
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (Gain/Loss from disposals of investment properties)	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính (Financial Income)	22		42.089.312	4.840.161	49.246.712	10.448.579



8. Chi phí tài chính (Financial Expenses)	23		464.401.559	285.898.623	784.602.323	578.155.302
- Trong đó: Chi phí lãi vay "Including: interest expenses"	24		461.256.078	285.898.623	773.926.300	578.155.302
9. Chi phí bán hàng (Selling Expenses)	25		6.076.069.963	4.608.834.893	11.543.321.382	8.687.896.226
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (General and Administrative Expenses (G&A))	26		5.543.131.866	5.128.585.279	10.134.543.434	8.485.184.033
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} (Net operating profit)	30		14.590.598.542	7.159.997.202	24.836.282.706	13.368.633.036
12. Thu nhập khác (Other Income)	31		6.000.000		6.000.000	2.503.000
13. Chi phí khác (Other Expenses)	32		15.559.903	10.001.334	132.807.519	49.371.516
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) (Other Profit)	40		(9.559.903)	(10.001.334)	(126.807.519)	(46.868.516)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (Accounting profit before tax)	50		14.581.038.639	7.149.995.868	24.709.475.187	13.321.764.520
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Current CIT expense)	51		2.919.319.708	1.431.999.440	4.968.456.541	2.674.227.207
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Deferred CIT expense)	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) (Net profit after corporate income tax)	60		11.661.718.931	5.717.996.428	19.741.018.646	10.647.537.313
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) (Basic earnings per share)	70		1.759	863	2.978	1.606
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) (Diluted earnings per share)	71					

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần(**) Applicable to joint-stock companies only

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Approved on: day 17 month 7 year 2026

NGƯỜI LẬP

Prepared by

(Ký, họ tên)

(Signature, full name)

Ngô Thị Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Chief Accountant

(Ký, họ tên)

(Signature, full name)

Hương Xuân Thanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Legal Representative

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Signature, full name, seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Điển

